

**TỜ TRÌNH**

V/v: **Thông qua Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty và  
Phương án phân phối lợi nhuận năm 2023**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam.

Hội đồng Quản trị (HĐQT) Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên xem xét phê duyệt:

1. Thông qua Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán (Báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán đính kèm) với các chỉ tiêu tài chính tóm tắt như sau:

- 1.1. Tại Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
1	Tổng tài sản	434.957.272.747
	Tài sản ngắn hạn	335.743.425.883
	Tài sản dài hạn	99.213.846.864
2	Tổng nguồn vốn	434.957.272.747
	Nợ phải trả	175.646.460.315
	Vốn chủ sở hữu	259.310.812.432
3	Kết quả kinh doanh	
	Doanh thu bán hàng	97.312.008.435
	Lợi nhuận trước thuế TNDN	4.606.063.147
	Thuế TNDN hiện hành	1.301.749.094
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.304.314.053

(Chi tiết xem tại Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ năm 2023 đã được kiểm toán)

- 1.2. Tại Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
1	Tổng tài sản	427.758.991.344
	Tài sản ngắn hạn	385.782.868.165
	Tài sản dài hạn	41.976.123.179
2	Tổng nguồn vốn	427.758.991.344

STT	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
	Nợ phải trả	150.635.577.661
	Vốn chủ sở hữu	277.123.413.683
3	Kết quả kinh doanh	
	Doanh thu bán hàng	98.101.923.040
	Lợi nhuận trước thuế TNDN	3.027.953.775
	Thuế TNDN hiện hành	1.301.749.094
	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông Công ty mẹ	2.015.920.395
	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông không kiểm soát	(289.715.714)

(Chi tiết xem tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán)

2. Thông qua phương án phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ và cổ tức năm 2023 như sau:

Chỉ tiêu	Giá trị (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang năm 2023	1.181.735.447
Điều chỉnh hồi tố kết quả kinh doanh năm 2022	-540.769.018
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2023	2.015.920.395
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	2.656.886.824
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	2.656.886.824
Cổ tức năm 2023	0
- Cổ tức 2023 đã tạm ứng	0
- Cổ tức 2023 còn lại	0
Trích lập quỹ dự phòng rủi ro tài chính	0
Trích lập quỹ thi đua khen thưởng	0
Trích lập quỹ phúc lợi	0
Lợi nhuận chưa phân phối chuyển sang năm 2024	2.656.886.824

3. Thông qua điều chỉnh một số chỉ tiêu trong Báo cáo tài chính năm 2023, cụ thể như sau:

3.1 Tại Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh (VND)	Các điều chỉnh (VND)	Số liệu sau điều chỉnh (VND)
1	Bảng cân đối kế toán			
	Nợ phải trả	214.763.904.399	540.769.018	215.304.673.417
	Nợ ngắn hạn	200.363.273.843	540.769.018	200.904.042.861
	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.401.451.594	(135.192.255)	4.266.259.339
	Chi phí phải trả ngắn hạn	19.666.615.201	675.961.273	20.342.576.474

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh (VND)	Các điều chỉnh (VND)	Số liệu sau điều chỉnh (VND)
	Nguồn vốn chủ sở hữu	256.547.267.397	(540.769.018)	256.006.498.379
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.464.217.397	(540.769.018)	1.923.448.379
2	Báo cáo kết quả kinh doanh			
	Chi phí tài chính	3.724.143.966	675.961.273	4.400.105.239
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>2.775.968.265</i>	<i>675.961.273</i>	<i>3.451.929.538</i>
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.186.475.088)	(675.961.273)	(3.862.436.361)
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.871.588.949	(675.961.273)	1.195.627.676
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.094.716.000	(135.192.255)	959.524.345
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	776.872.349	(540.769.018)	236.103.331
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
	Lợi nhuận trước thuế	1.871.588.949	(675.961.273)	1.195.627.676
	Tăng, giảm các khoản phải trả	6.829.281.651	675.961.273	7.505.242.924

(Chi tiết xem tại thuyết minh về số liệu so sánh trang 33 – Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ năm 2023 đã được kiểm toán)

### 3.2 Tại Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh (VND)	Các điều chỉnh (VND)	Số liệu sau điều chỉnh (VND)
1	Bảng cân đối kế toán			
	Nợ phải trả	180.279.213.157	540.769.018	189.819.982.175
	Nợ ngắn hạn	173.283.607.577	540.769.018	173.824.376.595
	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.636.960.749	(135.192.255)	4.501.768.494
	Chi phí phải trả ngắn hạn	19.761.160.656	675.961.273	20.437.121.929
	Nguồn vốn chủ sở hữu	308.766.076.511	(540.769.018)	308.225.307.493
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.181.735.447	(540.769.018)	640.966.429
2	Báo cáo kết quả kinh doanh			
	Chi phí tài chính	3.168.419.980	675.961.273	3.844.381.253
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>2.775.968.265</i>	<i>675.961.273</i>	<i>3.451.929.538</i>

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh (VND)	Các điều chỉnh (VND)	Số liệu sau điều chỉnh (VND)
	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(4.130.003.020)	(675.961.273)	(4.805.964.293)
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	914.198.505	(675.961.273)	238.237.232
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.088.506.116	(135.192.255)	953.313.861
	Lợi nhuận sau thuế TNDN	34.217.944	(540.769.018)	(506.551.074)
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
	Lợi nhuận trước thuế	914.198.505	(675.961.273)	238.237.232
	Tăng, giảm các khoản phải trả	15.847.664.238	675.961.273	16.523.625.511

(Chi tiết xem tại thuyết minh về số liệu so sánh trang 36, 37 – Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán)

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- HNX, SSC;
- ĐHDCĐ;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
CHỦ TỊCH

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
CMH VIỆT NAM

Q. BẮC TỪ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Phạm Minh Phúc